

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

-----oO-----



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2019

(Cấm Phả, Ngày 30 tháng 3 năm 2020)

CẨM PHẢ, ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Số: 1132 /BCTN.2019 - TDN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Năm báo cáo: 2019

I. THÔNG TIN CHUNG.

1. Thông tin khái quát về Công ty:

- Tên Công ty : Công ty cổ phần Than Đèo Nai -VINACOMIN
- Tên giao dịch quốc tế : VINACOMIN – DEONAI COAL JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán : TDN

Logo



- Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh: số 5700101299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp. Đăng ký lần đầu, ngày 01/01/2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 28 tháng 10 năm 2016.
- Vốn điều lệ: 294.390.970.000 đồng (Hai trăm chín mươi bốn tỷ ba trăm chín mươi triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn).
- Vốn đầu tư của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam: 191.354.140.000 đồng bằng 65% /Vốn Điều lệ (Một trăm chín mươi một tỷ ba trăm năm mươi bốn triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn).

• Địa chỉ:

- ✓ Trụ sở chính : Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- ✓ Điện thoại : (84.0203) 3864 251 Fax : (84.0203) 3863 942
- ✓ Website : www.deonai.com.vn Email: thandeonai@deonai.com.vn

• Quá trình hình thành và phát triển.

- Việc thành lập: Trước ngày giải phóng vùng mỏ, Công ty Than Đèo Nai chỉ là một công trường khai thác than thuộc Công ty khai thác than Bắc Kỳ của Pháp. Sau ngày giải phóng Công ty Than Đèo Nai trực thuộc Xí nghiệp Than Cẩm Phả với chức năng kinh doanh chính là khai thác than lộ thiên.

Ngày 01 tháng 8 năm 1960 Bộ Công nghiệp Nặng ra Quyết định giải thể Xí nghiệp Than Cẩm Phả để thành lập các Mỏ than mới. Mỏ than Đèo Nai (nay là Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin) được thành lập và Công ty lấy Ngày 01 tháng 8 năm 1960 là ngày truyền thống của Công ty.

Ngày 17 tháng 9 năm 1996, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 2601/QĐ/TCCB thành lập doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập: Mỏ Than Đèo Nai.

Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ra Quyết định số 405/QĐ-HĐQT chính thức đổi tên Mỏ Than Đèo Nai thành Công ty Than Đèo Nai - doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam.

- *Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:*

Theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty than Đèo Nai thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) thành Công ty cổ phần Than Đèo Nai. Công ty Than Đèo Nai đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước và chính thức đi vào hoạt động theo Mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2007 với tên giao dịch là Công ty cổ phần Than Đèo Nai - TKV. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm cổ phần hóa là 80.000.000.000 đồng trong đó phần vốn Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) nắm giữ 51%, cổ đông trong Công ty nắm giữ 29% và phần còn lại 20% do các cổ đông ngoài Công ty nắm giữ.

- *Niêm yết:* Ngày 21 tháng 11 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán: **TDN**.

- *Tăng vốn Điều lệ đợt I:* Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011. Công ty Hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 160 tỷ đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Cổ phiếu thưởng (8 triệu cổ phiếu) đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 28/9/2011. Công ty đã làm thủ tục thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, hoàn tất thủ tục tăng vốn Điều lệ, công bố thông tin theo quy định.

- *Tăng vốn Điều lệ đợt II:* Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2016 Công ty hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 160 tỷ đồng lên 294.390.970.000 đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Cổ phiếu phát hành bổ sung (13.439.097 cổ phiếu) đã được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 12/10/2016. Công ty đã làm thủ tục thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, hoàn tất thủ tục tăng vốn Điều lệ, công bố thông tin theo quy định.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh: Căn cứ vào Giấy phép đăng ký doanh nghiệp được cấp, Công ty có các ngành nghề kinh doanh chính sau :

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác và thu gom than cứng	0510
2	Khai thác và thu gom than non	0520
3	...	

- Địa bàn kinh doanh: Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phá, Tỉnh Quảng Ninh;

- Địa bàn khai thác than: Thành Phố Cẩm Phá.

+ Diện tích khai trường: 5,8 km²

+ Phía Đông giáp Mỏ than Cọc Sáu

+ Phía Bắc giáp Mỏ than Cao Sơn

- + Phía Nam giáp khu vực dân cư thành phố Cẩm Phả
- + Phía Tây giáp khu vực Lộ Trí (Mỏ than Thống Nhất).

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán và các quy định của Nhà nước áp dụng cho Công ty niêm yết.
- Cơ cấu bộ máy quản lý: Bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và bộ phận phòng ban tham mưu giúp việc.
- Công ty không có Công ty con, Công ty liên kết.

4. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Giữ ổn định sản xuất và tiêu thụ, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, nâng cao năng suất và tiết kiệm chi phí, Giữ vững công tác an toàn – an ninh trong sản xuất.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:
 - + *Thứ nhất:* Tập trung giữ ổn định sản xuất theo kế hoạch dài hạn do Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam phê duyệt.
 - + *Thứ hai:* Có các chính sách đãi ngộ thoả đáng để thu hút nhân tài, đầu tư lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng để phục vụ cho sau này.
 - + *Thứ ba:* Công ty có thể bổ sung vốn kinh doanh từ một số nguồn vay tín dụng các ngân hàng thương mại, huy động vốn nhân rồi từ người lao động trong Công ty hoặc phát hành thêm cổ phiếu theo Điều lệ Công ty để phát triển.
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty :
 - + Về công tác bảo vệ Môi trường: Trong quá trình khai thác và tiêu thụ than, Công ty luôn chú trọng về công tác bảo vệ môi trường. Các công trình môi trường thực hiện cơ bản đảm bảo tiến độ, việc trồng và chăm sóc cây, nạo vét mương suối thoát nước, tưới đường thực hiện tốt. Giá trị thực hiện hàng năm đều cơ bản hoàn thành theo kế hoạch đề ra.
 - Công tác xã hội và cộng đồng: Được thường xuyên quan tâm và tham gia đóng góp đầy đủ các quỹ từ thiện xã hội trên địa bàn.

5. Các rủi ro: Do điều kiện Mỏ khai thác lộ thiên (Hiện đang khai thác mức âm 200m so với mực nước biển) nên ảnh hưởng nhiều đến các yếu tố về thiên nhiên thời tiết, điều kiện diện khai thác chật hẹp và gần khu dân cư... làm ảnh hưởng nhiều đến hoạt động SXKD.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NĂM 2019.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2019, Công ty gặp rất nhiều khó khăn: Khai thác tập trung một khu vực với điều kiện khai trường khó khăn, xuống sâu chiều cao nâng tải lớn, thiết bị cũ nhiều, hay hỏng, mật độ xe lớn... làm ảnh hưởng đến năng suất thiết bị; Tài nguyên ngày một hạn hẹp, phẩm cấp giảm, thu hồi khó khăn ảnh hưởng đến pha trộn, tiêu thụ; Than cục tiêu thụ chậm, tồn kho lớn làm ảnh hưởng đến tài chính và quản lý kho bãi. Công tác môi trường đòi hỏi khắt khe làm tăng chi phí xử lý.

Thuận lợi: Tư tưởng CBCNV ổn định; đoàn kết và dân chủ trong Công ty được duy trì; năng lực, trình độ cán bộ quản lý, ý thức người lao động được nâng lên là động lực

và yếu tố quan trọng thúc đẩy tinh thần tự giác, chủ động và sáng tạo trong lao động. Phương án khai thác hợp lý 3 mỏ lộ thiên tiếp tục phát huy tác dụng, tạo điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng khai trường, bố trí hợp lý khu vực bóc đất, đổ thải. Thời tiết thuận lợi trong quý IV, tiêu thụ tốt, đầu tư thiết bị về đúng kế hoạch tăng năng lực sản xuất, góp phần tăng sản lượng tự làm, giảm tiêu hao và góp phần hạ giá thành sản phẩm.

Đứng trước khó khăn và thử thách trên, dưới sự chỉ đạo điều hành của HĐQT, Ban Giám đốc cùng với sự đồng thuận của người lao động trong toàn Công ty tìm ra nhiều giải pháp tối ưu vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2019, kết quả như sau:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NQ ĐẠI HỘI 2019 (ĐIỀU CHỈNH)	THỰC HIỆN 2019	THỰC HIỆN 2018	Tỷ lệ TH/KH 2019 (%)	Tỷ lệ TH 2019 so 2018 (%)
1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=5/6
1	Than sản xuất	1.000 tấn	2.440	2.503	2.110	102,6	118,6
-	Than nguyên khai	..	1.930	1.946	1.668	100,8	116,7
-	Than sạch từ ĐDLT	..	510	557	441	109,2	126,3
2	Than tiêu thụ	1.000 tấn	2.360	2.406	2.128	101,9	113,1
3	Đất đá bóc xúc	1.000 m ³	23.160	23.555	20.433	101,7	115,3
4	Hệ số bóc	M ³ /tấn	12	12	12,24	100	98,0
5	Doanh thu tổng số	Tỷ đồng	3.184	3.493	2.942	109,7	118,7
6	Đầu tư xây dựng	Tỷ đồng	374	363	90,5	97	401,1
7	Tiền lương b/q	1000đ/n/t	8.810	11.197	9.867	127,1	113,5
8	Lợi nhuận (trước Thuế)	Tỷ đồng	26,91	126.689	79,380	470,8	159,6
9	Chi trả cổ tức	%	3-4	(Dự kiến) 8	10	200	80

Năm 2019 Công ty đã xây dựng và triển khai thực hiện thành công nhiều giải pháp khoán, quản trị chi phí, tăng doanh thu như: Làm tốt phẩm cấp, nâng cao chất lượng than, tăng tỷ lệ than cục, kiểm soát được cơ bản giá thành công đoạn các thiết bị chủ yếu, giảm giá các yếu tố đầu vào, cân đối tài chính để duy trì sản xuất, đầu tư, thu nhập người lao động ổn định, bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu, thực hiện chế độ kế toán tài chính đúng quy định, thực hiện nộp nghĩa vụ nộp thuế, phí đầy đủ... dẫn đến kết quả thực hiện thực hiện các chỉ tiêu chính của Công ty trong năm 2019 đều tăng so với năm 2018, cụ thể: Than tiêu thụ tăng 13,1%; Doanh thu tăng 18,7%; Lợi nhuận trước thuế tăng 59,6%, Thu nhập bình quân tăng 13,5% so với cùng kỳ. Công ty ổn định và phát triển bền vững.

2. Tổ chức và nhân sự.

- *Danh sách Ban điều hành.*

1/ Ông Phạm Duy Thanh – UV. HĐQT – Giám đốc Công ty.

- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: UV. HĐQT - Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.

- o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
 - o Số cổ phần đang nắm giữ
 - Trong đó: - Sở hữu cá nhân: Không
 - Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
 - o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.
- 2/ Ông Đặng Quang Minh – Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.**
- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
 - o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
 - o Số cổ phần đang nắm giữ
 - Trong đó: - Sở hữu cá nhân: 24.667 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
 - o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.
- 3/ Ông Đặng Thanh Bình – Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.**
- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
 - o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
 - o Số cổ phần đang nắm giữ
 - Trong đó: - Sở hữu cá nhân: 522 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
 - o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.
- 4/ Ông Nguyễn Ngọc Tùng – Phó Giám đốc Công ty.**
- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần than Đèo Nai-Vinacomin.
 - o Chức vụ đang nắm giữ tại Tổ chức khác: Không
 - o Số cổ phần đang nắm giữ:
 - Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 257 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không.
- 5/ Ông Vũ Trọng Hùng – Phó Giám đốc Công ty**
- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó giám đốc Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin.
 - o Chức vụ đang nắm giữ tại Tổ chức khác: Không
 - o Số cổ phần đang nắm giữ:
 - Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 787 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
 - o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không
- 6/ Bà Vũ Thị Hương – Kế toán trưởng Công ty.**
- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Trưởng phòng Thống kê kế toán tài chính Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
 - o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

o Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : Sở hữu cá nhân: 27.784 cổ phần

Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

- **Những thay đổi trong Ban điều hành, Ban kiểm soát:**

Trong năm 2019 không có thay đổi trong Ban điều hành, Ban Kiểm soát.

- **Số lượng Cán bộ công nhân viên:**

- Số lao động đầu kỳ 01/01/2019 là : 1.942 người

- Số lao động có mặt đến 31/12/2019 là: 1.942 người. Trong đó:

+ Giảm trong năm: 70 người (Nghỉ hưu: 31 người; chấm dứt HĐLĐ: 39 người)

+ Tăng trong năm: 70 người (tuyển mới: 58 người, tái tuyển: 5 người, tiếp nhận lại đi nghĩa vụ QS về: 01 người, chuyển đến: 06 người).

Trong đó: Cán bộ nhân viên: 223 người chiếm 11,5%

Công nhân kỹ thuật: 907 người chiếm 46,7%

Lao động khác: 804 người chiếm 41,4%

Viên chức QL: 08 người chiếm 0,4%

Công ty thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động, Ban hành quy chế quản lý lao động tiền lương theo quy định, đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động, chế độ nghỉ dưỡng sức, thăm hỏi động viên, cải thiện môi trường và điều kiện làm việc cho người lao động... luôn được quan tâm, chú trọng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn trong năm: Trong năm 2019 Công ty thực hiện kế hoạch đầu tư được 363.427/374.827 triệu đồng bằng 96,96% kế hoạch điều chỉnh, trong đó bao gồm các dự án thực hiện chuyển tiếp, các dự án khởi công mới và chuẩn bị dự án điển hình như:

- Dự án: Đầu tư thiết bị bổ sung, nâng cao năng lực sản xuất năm 2018 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin", có tổng mức đầu tư là 116.932.491.081 đồng; Công ty đã chuyển sang năm 2019 thực hiện là 53.858 triệu đồng;

- Dự án "Đầu tư 10 xe Ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90+100 tấn vận tải đất đá năm 2019"; với giá trị thực hiện: 203.313 triệu đồng;

- Các dự án đầu tư thiết bị bổ sung đều hoàn thành.

Đánh giá về công tác đầu tư xây dựng trong năm 2019: Nhìn chung kết quả thực hiện các công trình chuyển tiếp, các công trình khởi công mới đảm bảo theo tiến độ đưa thiết bị vào sản xuất kịp thời, góp phần nâng cao năng lực sản xuất. Trong công tác đầu tư Công ty thực hiện nghiêm chỉnh theo Luật Đầu tư, Luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn. Không có dự án nào vi phạm về quản lý chất lượng, thất thoát lãng phí và vi phạm về thủ tục đầu tư.

b) Các công ty con, Công ty liên kết:

- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:

1) Tổng Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả (Vốn điều lệ: 2.179 tỷ đồng) :

. Tỷ lệ góp vốn: 01% vốn điều lệ (21,799 tỷ đồng)

- . Vốn góp tại thời điểm báo cáo: 21.799.000.000 đồng
- . Tình hình hoạt động: Tổng Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả (Phường Cẩm Thịnh – TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh) năm 2018:
 - . Sản lượng Điện SX bán cho EVN: 3.308.146 MWh
 - . Doanh thu điện thương phẩm : 3.890.586 triệu đồng
 - . Lợi nhuận (dự kiến): 2.471 triệu đồng.

4. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính.

Chỉ tiêu	31/12/ 2018	31/12/ 2019	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	1.337.208.530.286	1.522.192.228.667	114
Doanh thu thuần	2.936.177.535.909	3.450.105.433.043	118
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	76.461.345.476	100.122.215.261	131
Lợi nhuận khác	2.919.454.873	26.567.446.753	910
Lợi nhuận trước thuế	79.380.800.349	126.689.662.014	160
Lợi nhuận sau thuế	63.300.746.419	100.784.983.113	159
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	10 %	(Dự kiến) 8 %	80

– Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Các chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	0,798	0,98	
TS ngắn hạn /Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0,652	0,59	
(TS ngắn hạn - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,727	0,736	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,671	2,79	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	22,018	15,56	
(Giá vốn hàng bán)/ (Hàng tồn kho bình quân)			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,195	2,27	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,21	0,29	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,21	0,33	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,53	0,07	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/Doanh thu thuần	0,026	0,029	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 29.439.097 cổ phần.
- Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 29.439.097 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông: (Tính đến ngày 23/3/2020 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cập nhật gần nhất).

STT	Cơ cấu Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
I	CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC	29.394.016	99,847
1	Cá nhân: 2.278 cổ đông	8.206.063	27,875
2	Tổ chức: 14 cổ đông, trong đó:	21.187.953	71,972
-	01 cổ đông Nhà nước: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	19.135.414	65,000
-	01 cổ đông Công ty CP Cơ Điện lạnh (REE)	2.051.808	6,970
-	12 cổ đông tổ chức khác	731	0,002
II	CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI	45.081	0,153
1	Cá nhân: 10 cổ đông	35.181	0,120
2	Tổ chức: 02 cổ đông	9.900	0,034
Tổng cộng: 2.304 cổ đông		29.439.097	100,0

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có sự thay đổi.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm dịch vụ chính của Công ty trong năm.

Sản phẩm chính là khai thác than và giao nộp cho TKV thông qua hợp đồng phối hợp kinh doanh hàng năm.

- Công suất của dự án: 2,5 triệu tấn than nguyên khai / năm;
- Diện tích quản lý (theo quy hoạch được duyệt): 1.435 ha;
- Loại mỏ: Lộ thiên
- Sản lượng than sản xuất năm 2019: 2.503.000 tấn.
- Doanh thu tổng số năm 2019: 3.493 tỷ đồng.

b) Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Công ty sản xuất khai thác than và tiêu thụ theo kế hoạch TKV giao, sản phẩm than sản xuất chưa tiêu thụ thì được để tồn tại các kho bãi chứa đảm bảo theo quy định.

6.2. Tiêu thụ năng lượng.

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

Tình hình tiêu thụ điện năng trong năm 2019: Trong năm 2019 công tác cung cấp điện về cơ bản đã đáp ứng các yêu cầu của sản xuất, đặc biệt đã đáp ứng tốt yêu cầu cấp điện bơm nước mong. Tại các điểm dùng điện:

- + Trạm 35/6kV : 22.286.915 kWh
- + Trạm treo VP Công ty : 608.594 kWh
- + Điểm đầu nối Nhà thi đấu : 33.498 kWh
- + Điểm đầu nối Phân xưởng MT: 19.170 kWh

Báo cáo sử dụng điện trong năm 2019:

SST	Chỉ tiêu	Năm 2019
1	Điện sản xuất (kw)	22.948.177
2	Điện đơn vị ngoài sử dụng (kw)	1.817.732
3	Điện tổng số (kw)	24.765.909
4	Hệ số cosφ	0,92
5	Chỉ tiêu kWh/Tấn	11,89
6	Chỉ tiêu kWh/Σm ³	0,81
7	Mất điện T.U	44(43h43')
8	Mất điện nội bộ	37(3h05')
9	Giá điện SX (đồng/kWh)	1.624,13

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

* Giám sát quản lý tiêu thụ điện năng tự động (năng lượng điện)

- Mục đích: Giảm tiêu hao non tải và không tải
- Kết quả: Mức tiết kiệm NL=2,85% = 654.023 kwh/năm
- Tiết kiệm chi phí 1.520,71 (Triệu đồng)

c) Các Báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Việc thực hiện tiết kiệm năng lượng tập trung vào các giải pháp chính như:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu tiết kiệm năng lượng hàng năm.
- Khoán chi phí sản xuất tới các phân xưởng, các khâu phục vụ sản xuất từ đó giúp tăng hiệu quả về sử dụng năng lượng.
- Thay thế các thiết bị cũ, lạc hậu bằng thiết bị đời mới và nâng cấp thiết bị để tiết kiệm năng lượng

TT	Tên công trình	Điện năng tiết kiệm (%)	Khả năng thực hiện (%)	Ghi chú
1	Trung tu nâng cấp máy khoan xoay cầu CbIII 250MHA số 452	0,9	100	
2	Trung tu nâng cấp máy khoan ATILASCOPCO DML/LP số 2	0,6	100	
3	Trung tu nâng cấp 01 Máy xúc EKG 5A số 19	0,9	100	

4	Trung tu nâng cấp Xe gạt xích CAT D7R số C1, C2 và C11	0,6	100	
5	Trung tu nâng cấp 01 Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250SP-7 (PC9)	0,6	100	
6	Trung tu nâng cấp máy san gạt CAT 14H	0,6	100	
7	Trung tu máy bơm nước chịu axit DFSS350-6/4- G1104S159 số 3 và số 4	0,9	100	
8	Trung tu nâng cấp Đường dây tải điện 6kV-KH6	0,9	100	
9	Trung tu nâng cấp 03 Xe ô tô HD785-	0,6	100	
10	Trung tu nâng cấp 04 Xe ô tô CAT 777D	0,6	100	
11	Trung tu nâng cấp 03 Xe ô tô CAT 773E	0,6	100	
12	Đầu tư mới 10 Xe ô tô CAT 773E	0,9	100	
13	Đầu tư mới 05 Xe ô tô HD 465-7R	0,9	100	

- Chỉ đạo các đơn vị sản xuất thực hiện nghiêm chi thị số 19/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể chỉ đạo các đơn vị cần làm tốt các yêu cầu sau: “tận dụng tối đa ánh sáng trời và thông gió tự nhiên; giảm ít nhất 50% số lượng đèn chiếu sáng chung ở cầu thang, hành lang sân vườn; sử dụng quạt thay thế điều hòa nhiệt độ khi thời tiết không quá nóng...”;

- Đào tạo nâng cao nhận thức của CBCNV của Công ty về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

6.3. Tiêu thụ nước.

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

Nguồn nước mặt tại hồ Nam Đèo Nai, hồ Bara, nước moong Via Chính, nước tại trạm xử lý nước thải mỏ +25 núi Nhện mỏ Thống Nhất, trạm xử lý nước thải mỏ than Cọc Sáu và nước mua của Xí nghiệp nước Cẩm Phả. Lượng nước trung bình sử dụng:

- Nước sinh hoạt: 60 m³.
- Nước tưới đường, dập bụi: 2.440 m³/ ngày đêm.
- Nước công nghiệp: 510 m³/ ngày đêm.

Nguồn khai thác nước được phép khai thác để phục vụ sản xuất và bảo vệ môi trường: 2000 m³/ngày đêm).

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế sử dụng: 32%.

+ Nước sử dụng trong sinh hoạt ở các khu vực văn phòng đều thải qua các hệ thống cống thoát nước của Thành phố Cẩm Phả.

+ Nước thải:

- Nước thải vệ sinh công nghiệp nhiễm dầu mỡ được tách riêng với nước bề mặt dẫn vào hệ thống xử lý qua bể tách dầu 3 đến 4 ngăn có thiết bị tách dầu, xử lý nước thải. Sau đó nước được dẫn vào hệ thống thoát nước chung trên khai trường tập trung vào Trạm xử lý nước thải mỏ than Cọc Sáu. Dầu mỡ thải của bể tách dầu được thu gom và giao cho đơn vị xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

- Nước thải mỏ được thu gom dẫn trực tiếp vào Trạm xử lý nước thải mỏ Than Cọc Sáu. Chất lượng nước thải sau xử lý đạt TC loại B-QCVN 40:2011/BTNMT.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Hiện nay Công ty đã ban hành hệ thống thang, bảng lương và phụ cấp lương của riêng mình tại Quyết định số 60/QĐ-TĐN ngày 05/01/2019 của Hội đồng quản trị Công ty thay thế cho hệ thống thang, bảng lương và phụ cấp lương đã được ban hành trước đây tại Quyết định số 618/QĐ-TĐN ngày 05/03/2018 của Hội đồng quản trị, trên cơ sở sử dụng hệ thống thang, bảng lương và phụ cấp lương của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Do vậy, năm 2019 Công ty đã xây dựng đơn giá tiền lương trên cơ sở thang bảng lương, các chế độ chính sách và hệ thống định mức của Tập đoàn Vinacomin. Trong năm 2019 Công ty đã thực hiện trả lương người lao động đạt bình quân đạt: 11,2/8,81 triệu đồng/người tháng tăng 127% so với kế hoạch.

- Số lượng lao động: Lao động có mặt đến 31/12/2019: 1.942 người.

- Mức lương trung bình: 11.197.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Trong những năm qua, Công ty đã có nhiều cố gắng, thực hiện các giải pháp nhằm chăm lo tốt nhất đến người lao động, tạo đủ công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, sử dụng tối đa và hiệu quả các nguồn quỹ phúc lợi, các nguồn kinh phí khác từ giá thành sản xuất để quan tâm đến người lao động. Cho đến thời điểm này, Công ty không để trường hợp người lao động nào không có việc làm, không có đơn thư khiếu nại, khiếu kiện nghiêm trọng về các vấn đề liên quan đến người lao động xảy ra. Trong những giai đoạn khó khăn chung từ TKV đến Công ty với tinh thần tương thân tương ái, chung tay... thì công ăn việc làm, thu nhập được mọi người san sẻ cùng nhau.

Công ty triển khai nhiều chính sách lao động nhằm bảo đảm sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho người lao động được thực hiện hàng năm như: Tổ chức khám sức khỏe định kỳ; khám chuyên đề cho lao động nữ, cho công nhân làm nghề nặng nhọc độc hại và đặc biệt nặng nhọc, độc hại. Cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động cho người lao động trước khi làm việc theo từng chức danh, ngành nghề, tổ chức ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại đảm bảo đủ chất, đủ lượng, Ngoài ra, Công ty còn tổ chức cho Người lao động có sức khỏe yếu đi nghỉ mát và điều trị tại các cơ sở trong TKV. Tổ chức cho CBCNV đi nghỉ mát bằng nguồn chi phí sản xuất.

c) Hoạt động đào tạo đối với người lao động.

* Đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ:

- Công ty luôn nhận thức rõ vai trò rất quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực. Chính vì lý do đó Công ty đặc biệt quan tâm, tạo điều kiện và thường xuyên cử cán bộ đến các cơ sở đào tạo trong và ngoài Tập đoàn để tham dự các buổi hội thảo, các chương trình, khóa đào tạo, bồi dưỡng cập nhật kiến thức mới về chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, pháp luật, công tác quản lý, điều hành doanh nghiệp,

công tác an toàn lao động, môi trường ... Các chương trình đào tạo này góp phần tích cực trong việc cập nhật thông tin, đồng thời nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, hiểu biết pháp luật, đặc biệt là năng lực tư duy lãnh đạo, quản lý điều hành cho đội ngũ cán bộ.

- Ngoài ra Công ty còn cử cán bộ tham gia chương trình đào tạo tập trung dài hạn do Tập đoàn tổ chức gồm: Đào tạo cán bộ cấp cao, đào tạo chuyên gia kỹ thuật, công nghệ, đào tạo thực hiện KPI. Các khóa đào tạo này đặc biệt quan trọng, làm cơ sở để tạo nguồn cán bộ quản lý chiến lược cho Công ty.

* Đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng công nhân kỹ thuật:

- Căn cứ vào nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, chủng loại, số lượng thiết bị và các ngành nghề hiện tại, Công ty thường xuyên rà soát lực lượng lao động, có phương án đào tạo, bồi dưỡng hợp lý để chủ động trong việc bố trí, sắp xếp, phân bổ lao động phù hợp, hiệu quả.

- Công ty phối hợp tích cực với các cơ sở đào tạo nghề tổ chức cho công nhân tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề, đào tạo mới cấp chứng chỉ kiêm nhiệm đối với các nghề còn dư thừa để chuyển đổi, bổ sung lao động sang những ngành nghề Công ty còn thiếu.

- Thường xuyên bổ túc, bồi dưỡng lý thuyết, kèm cặp tay nghề cho công nhân để người lao động nắm chắc kỹ thuật, có kỹ năng tay nghề vững vàng, đảm bảo vận hành thiết bị an toàn, năng suất, hiệu quả. Hàng năm tổ chức công tác thi nâng bậc để đảm bảo quyền lợi và tạo động lực thi đua, phấn đấu, rèn luyện trình độ lý thuyết, tay nghề cho công nhân.

- Kết hợp với bộ phận đào tạo, chuyển giao công nghệ của các hãng cung cấp thiết bị tổ chức mở các lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về vận hành, sửa chữa bảo dưỡng các thiết bị mới hiện đại để nâng cao trình độ, kỹ năng tay nghề, đáp ứng yêu cầu SX.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, chung tay xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng. Dưới sự chỉ đạo của các tổ chức, ban ngành cùng với tinh thần tương trợ, trách nhiệm cao của doanh nghiệp đối với đời sống văn hóa dân cư trong địa bàn. Công ty hàng năm đã xây dựng nhiều chương trình xã hội, ủng hộ, từ thiện tới các vùng sâu, vùng xa còn có đời sống khó khăn, kém phát triển. Hỗ trợ xây dựng mới và nâng cấp các cơ sở có tính chất an sinh xã hội cao như: đường liên lạc, trường học, trạm y tế. Ngoài ra, trong các dịp sự kiện trọng đại, vào năm học mới Công ty cũng đã có nhiều hoạt động hướng tới, mang tính cộng đồng cao. Tạo điều kiện cho nhân dân trên địa bàn có thể sử dụng được những cơ sở văn hoá thể thao của Công ty đã xây dựng.

Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế với địa phương, nghiêm túc phối hợp triển khai quốc phòng toàn dân, tham gia đầy đủ các đợt tập luyện, tập huấn về công tác quốc phòng, thực hiện tốt nghĩa vụ tuyển quân, chăm lo các gia đình thương binh, liệt sĩ.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD.

Trong năm 2019, tình hình SXKD của toàn Tập đoàn có nhiều thuận lợi, như: Nhu cầu tiêu thụ của các hộ tiêu thụ than, khoáng sản alumin và các khoáng sản khác đều tăng cao, giá bán khoáng sản tăng. Tập đoàn đã đẩy mạnh sản xuất để đáp ứng tối đa nhu cầu tiêu thụ than cho nền kinh tế, đặc biệt là cho sản xuất điện. Vì vậy, việc thực

hiện kế hoạch SXKD của Công ty cũng có nhiều thuận lợi như: Nhu cầu tiêu thụ tăng cao, sản lượng than sẵn sàng phù hợp với nhu cầu của thị trường. Tuy nhiên, Công ty còn gặp không ít khó khăn về thiết bị như: Thiết bị thuê ngoài tham gia muộn, điều kiện làm việc khó khăn hơn, trong khi hầu hết các thiết bị xe máy của Công ty có thời gian lũy kế cao dẫn tới các thiết bị chưa phát huy được năng suất, hoạt động chưa ổn định và thực hiện chi phí còn tăng; chủng loại than cục tốt còn tồn nhiều...

Trước tình hình đó, Công ty đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, xây dựng các chương trình hành động cụ thể như phát động thi đua hạ moong via Chính, thi đua 90 ngày đêm trong quý IV sản xuất và tiêu thụ than rộng khắp tới toàn cán bộ CNV trong toàn Công ty, xây dựng các chương trình trọng điểm và giao trách nhiệm cho từng cá nhân, tập thể phụ trách, chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, đời sống cho người lao động, do vậy kết quả SXKD năm 2019 của Công ty đã hoàn thành vượt mức tất cả các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra trong thời gian sớm nhất.

Trong năm, ban lãnh đạo điều hành Công ty đã triển khai thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty. Công ty đã tăng cường công tác quản lý, quản trị chi phí, điều hành sản xuất linh hoạt, kết quả SXKD năm 2019 đã có lãi, lợi nhuận sau thuế được phân phối: 56.932 đồng, đảm bảo cổ tức và các quyền lợi chính đáng cho các cổ đông.

1.1. Về sử dụng vốn và hoạt động tài chính:

Tại thời điểm 31/12/2019 vốn chủ sở hữu của Công ty là: 401,772 tỷ đồng. Trong đó vốn góp của Chủ sở hữu là: 294,390 tỷ đồng. Trong năm Công ty không có sự biến động về tăng, giảm vốn góp. Tỷ lệ nắm giữ cổ phần của TKV là 65% tương ứng số vốn góp là: 191,354 tỷ đồng, các cổ đông khác nắm giữ là 35% tương ứng với số vốn góp: 103,036 tỷ đồng.

Công ty quản lý nợ theo quy chế quản lý nợ số 1488/QĐ- TĐN ngày 12/6/2018. Tại thời điểm 31/12/2018 Trên cơ sở phân tích tuổi nợ của Công ty, Công ty không có nợ quá hạn, không có nợ khó đòi phát sinh mới.

Lợi nhuận sau thuế: 100,784 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện một số biện pháp bảo toàn vốn: Mua bảo hiểm tài sản năm 2019: 5,8 tỷ đồng; Khoản đầu tư tài chính dài hạn tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả Công ty chưa hoàn thành việc thoái vốn vì vậy đã trích lập dự phòng là: 5,050 tỷ đồng; Công ty cũng đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 10.096 triệu đồng do giá trị hàng tồn kho các chủng loại than cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

- Hệ số thanh toán hiện thời: 0,978 lần
- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 2,79 lần thấp hơn kế hoạch TKV giao 0.58 lần và thấp hơn mức quy định tại theo điểm a, b khoản 4 Điều 20 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ (không quá 3 lần).
- Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn (49%) tăng 8% so với năm 2018 tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn (51%) giảm 8% so với cùng kỳ.
- Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) là 7%.
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) là 33%.
- Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT - BTC (25/4/2013) của Bộ Tài Chính.

- Đối với các khoản trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán. Tại thời điểm 31/12/2019 số dư 181,064 tỷ đồng (trong đó trong đó chủ yếu là chi phí SCL tài sản phân bổ cho kỳ sau, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 219,260 tỷ đồng đã hạch toán hết vào giá thành trong năm).

- Công ty thực hiện kê khai và nộp các loại thuế theo quy định của Nhà nước, khoản thuế còn phải nộp Nhà nước 141,444 tỷ đồng.

=> Tại thời điểm 31/12/2019 Công ty bảo toàn vốn.

1.2. Các mặt hoạt động khác từ xây dựng kế hoạch đến chỉ đạo điều hành, tổ chức sản xuất, quản trị chi phí đều được kiểm soát chặt chẽ từng tháng, quý; Công tác tái cơ cấu tổ chức và lao động được thực hiện một cách hợp lý từ việc xã hội hóa khâu phục vụ phụ trợ, đến sáp nhập các phòng ban cho phù hợp quá trình chỉ đạo điều hành; đến thực hiện các chính sách đối với người lao động và các công tác khác đều có sự phối kết hợp, đồng thuận giữa HĐQT - BKS - Bộ máy điều hành để thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Tình hình tài chính.

a) Tình hình về tài sản.

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	757.908.204.249	618.845.154.171
TÀI SẢN DÀI HẠN	764.284.024.418	718.363.376.115
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.522.192.228.667	1.337.208.530.286

Trong năm về sử dụng tài sản đem lại hiệu quả trong SXKD. Dư vay ngắn hạn, vay dài hạn, chi phí dở dang, khả năng thanh toán, tỷ suất sinh lời đều ở mức an toàn hợp lý trong từng thời kỳ. Không có nợ khó đòi, nợ quá hạn, dự trữ vật tư ở mức hợp lý.

b) Tình hình nợ phải trả.

ĐVT: đồng

NGUỒN VỐN	31/12/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	1.120.419.355.451	972.919.893.764
Nợ ngắn hạn	774.728.989.838	775.241.643.646
Nợ dài hạn	345.690.365.613	197.678.250.118
VỐN CHỦ SỞ HỮU	401.772.873.216	364.288.636.522
Vốn chủ sở hữu	401.772.873.216	364.288.636.522
Nguồn kinh phí và quỹ khác		0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.522.192.228.667	1.337.208.530.286

3. Những cải tiến về cơ cấu, chính sách, quản lý.

- Công ty đã sắp xếp tinh giảm bộ máy, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ hiện có, đồng thời có kế hoạch thu hút nhân tài để phát triển Doanh nghiệp.

- Các biện pháp quản lý: Công ty ban hành các quy chế quản lý, điều hành hoạt động SXKD của Công ty gồm: Quy chế Quản trị Công ty; Quy chế tài chính, Quy chế quản lý cán bộ, Quy chế quản lý tiền lương, Quy chế đầu tư xây dựng, Quy chế Công bố Thông tin,...., qua đó làm cơ sở cho Giám đốc điều hành Công ty theo đúng Nghị quyết của Hội đồng quản trị, đảm bảo tốt yêu cầu quản trị Công ty.

- Công ty ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật và tăng cường kiểm tra kiểm soát, xiết chặt công tác tổ chức, công tác điều hành quản lý chung và công tác điều hành quản lý trực tiếp tại các công trường, phân xưởng và các phòng ban nghiệp vụ. Gắn kỹ luật lao động với năng suất, coi trọng và từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả của từng khâu từng công việc, nhiệm vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực.
- Đầu tư đổi mới công nghệ, đầu tư thăm dò trữ lượng tài nguyên.
- Triển khai các dự án theo quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ, TKV.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Kiểm toán độc lập không có ý kiến.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: Than khai thác ở trong các gương than được vận chuyển đến nơi đổ chứa và nơi sàng tuyển để tiêu thụ. Trong quá trình khai thác và tiêu thụ than sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường. Do vậy Công ty tập trung các giải pháp để làm giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường, cụ thể:

* Công tác chống bụi: Công ty có 01 Phân xưởng vận tải tưới đường và 05 vị trí cấp nước để tổ chức tưới đường dập bụi 3 ca liên tục dọc các tuyến đường vận tải trong khai trường sản xuất, các mặt bằng kho bãi có thiết bị cơ giới làm việc; các xe được thường xuyên sửa chữa, bảo dưỡng đảm bảo hoạt động tốt và có hệ số dự phòng khi thời tiết khô hanh phải tăng cường công tác tưới đường dập bụi. Công ty đặc biệt quan tâm tới công tác tưới đường dập bụi tại tuyến đường vận chuyển đất đá ra bãi thải Đông Khe Sim (phía Bắc khu dân cư phường Cẩm Tây).

Đối với các thiết bị khoan lỗ khoan để nổ mìn. Các máy khoan xoay cầu CBIII áp dụng phương pháp dập bụi bằng hỗn hợp khí nén và nước. Các máy khoan thủy lực hiện đại sử dụng thiết bị lọc bụi.

Tại các khu vực phát sinh nhiều bụi như: khu vực sàng tuyển, băng tải, bãi thải, Công ty thường xuyên củng cố, sửa chữa và lắp đặt bổ sung hệ thống phun sương dập bụi, lưới chắn bụi; Đầu tư 03 máy phun sương cao áp di động để dập bụi tại các bãi thải đất đá. Sử dụng bạt để che phủ các bãi than, xe chở than tiêu thụ. Trồng bổ sung các hàng cây chắn bụi tại khu vực sàng than.

Công ty thường xuyên giám sát, kiểm tra đôn đốc công tác chống bụi trong quá trình sản xuất đảm bảo kiểm soát, giảm thiểu tối đa lượng bụi phát tán trong không khí. Trong một số thời điểm thời tiết khô hanh, nắng nóng lượng nước tưới đường không đủ Công ty đã tạm dừng một số khâu, khu vực sản xuất để giảm phát sinh bụi vào không khí.

* Công tác quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn phát sinh trong hoạt động sản xuất của Công ty là rác thải sinh hoạt và chất thải nguy hại.

Đối với rác thải sinh hoạt, Công ty thuê Công ty CP Môi trường đô thị Cẩm Phá thu gom và vận chuyển đến bãi rác thành phố để xử lý tập trung theo quy định. Khối lượng thu gom, vận chuyển năm 2019 là 1.294m³ rác thải.

Đối với chất thải nguy hại, Công ty có Sổ đăng ký Chủ nguồn thải chất thải nguy hại được Sở tài nguyên và Môi trường Quảng Ninh cấp ngày 22/8/2014, mã số QLCTNH 22.000185.T.

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom, phân loại, lưu giữ vào khu vực lưu giữ CTNH tại các Công trường, Phân xưởng và khu vực lưu giữ CTNH của Công ty. Công ty thuê Công ty TNHH MTV Môi trường-TKV thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại. Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý an toàn trong năm 2019 là 284.468 kg.

* Công tác củng cố các công trình bảo vệ môi trường: Năm 2019, Công ty đã tiến hành củng cố khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; các hệ thống mương, rãnh công thoát nước; bể thu gom, hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu mỡ; hệ thống phun sương dập bụi đảm bảo các công trình, thiết bị đều vận hành tốt.

* Công tác cải tạo phục hồi môi trường: Công ty thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường “Dự án Cải tạo, phục hồi môi trường của dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh” đã được Bộ Tài nguyên Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1153/QĐ-BTNMT ngày 23/7/2012 với tổng số tiền là 88.646.959.000 đồng (ký quỹ chia làm 17 lần, mỗi năm 01 lần). Công ty đã ký quỹ 12 lần với số tiền là 66.485.219.000 đồng.

Công tác trồng rừng cải tạo phục hồi môi trường: Năm 2019 Công ty tiếp tục đã trồng mới 18,5 ha rừng tại bãi thải NKT&ĐKS và bãi thải trong Lộ trí; Trồng bổ sung và trồng dặm tại bãi thải Mông Giăng, bãi thải Nam Đèo Nai.

Việc tích cực trồng rừng phủ xanh các bãi thải trong những năm qua đã có tác dụng cải thiện môi trường các khu vực đã ngừng sản xuất và khu vực dân cư giáp ranh.

* Kết quả quan trắc môi trường định kỳ: Năm 2019, Công ty thuê Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường-Vinacomin thực hiện việc quan trắc môi trường định kỳ tại các khu vực : khu vực sản xuất, khu vực đang tiến hành phục hồi môi trường, khu vực phục hồi môi trường bãi thải Nam Đèo Nai, khu vực giáp ranh và khu nhà điều hành, với tần suất 4 quý/năm. Các chỉ tiêu môi trường đều nằm trong giới hạn cho phép.

* Công tác nạo vét, củng cố các mương suối thoát nước ngoài khai trường phòng chống sự cố môi trường: Hàng năm trước và trong mùa mưa bão, Công ty đều tổ chức nạo vét khơi thông các mương suối thoát trong khu vực dân cư (theo sự phân công của TKV và UBND Thành phố Cẩm Phả) cũng như trên khai trường để đảm bảo thoát nước an toàn trong mùa mưa bão. Năm 2019 Công ty đã tiến hành nạo vét mương thoát nước số 1 chân bãi thải Nam Đèo Nai giáp khu dân cư đảm bảo vệ sinh môi trường và khả năng thoát nước lũ trong mùa mưa bão. Trong mùa mưa bão Công ty đã bố trí lực lượng thường trực ứng cứu sự cố không để xảy ra sự cố thiệt hại cho khu dân cư.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: (đã được nêu tại mục 6.5 phần II).

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của Doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương (Đã được nêu tại mục 6.6 phần II).

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

- Hội đồng quản trị với trách nhiệm quản lý mọi mặt hoạt động SXKD của Công ty, HĐQT đã chủ động sâu sát nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty kịp thời đưa ra chủ trương biện pháp quản lý điều hành Công ty đúng định hướng. Hội đồng quản trị Công ty đã tuân thủ pháp luật, Điều lệ hoạt động của Công ty, triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông kịp thời, đã họp 26 phiên và ban hành

26 Nghị quyết. Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 diễn ra ngày 16/4/2019.

- Ban hành, sửa đổi bổ sung hoàn thiện các Quy chế quản lý của Công ty làm cơ sở cho việc quản lý điều hành của Công ty và kiểm tra giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty. Chỉ đạo triển khai xây dựng các kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính của Công ty cho phù hợp với tình hình.

- Chỉ đạo công bố thông tin kịp thời, công khai minh bạch trong quản lý điều hành, thường xuyên giữ mối liên hệ và quan hệ với cổ đông theo đúng quy định của pháp luật. Thông qua đề Giám đốc công ty bổ nhiệm các cán bộ quản lý các phòng ban, đơn vị; hoàn thiện tổ chức bộ máy trong Công ty theo thẩm quyền.

- Các thành viên Hội đồng quản trị hoạt động theo lĩnh vực được phân công, phát huy khả năng, năng lực của mình, thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo tối đa lợi ích hợp pháp của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ, tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác. Các chủ trương lớn, các quyết định của HĐQT ban hành đều có sự thống nhất cao, tuân thủ theo đúng nguyên tắc quy định là làm việc theo chế độ tập thể, các thành viên HĐQT đều tham gia các cuộc họp đầy đủ, đã chỉ đạo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông quyết nghị.

- Về thù lao của HĐQT thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm thông qua.

- Thay đổi thành viên HĐQT: Ngày 02 tháng 5 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin đã họp và ban hành Nghị quyết số 13 /NQ-HĐQT, với nội dung sau:

+ Ông: Phạm Hồng Tài, thôi làm Người đại diện quản lý phần vốn của TKV tại Công ty, thôi tham gia Hội đồng quản trị và từ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần than Đèo Nai-Vinacomin đề nghị chế độ; Thời gian kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2019.

+ Bầu ông: Nguyễn Trọng Tốt, Người đại diện quản lý phần vốn của TKV giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin nhiệm kỳ 2017-2022. Thời gian kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2019.

- Căn cứ vào Quy chế hoạt động và Phân công nhiệm vụ, Hội đồng quản trị công ty thường xuyên kiểm điểm đánh giá hoạt động theo chức trách phân công; trong năm Các thành viên Hội đồng quản trị theo lĩnh vực được phân công đã hoàn thành chức trách nhiệm vụ được giao, phát huy khả năng, năng lực của mình, thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo tối đa lợi ích hợp pháp của Công ty. Các chủ trương lớn, các quyết định của HĐQT ban hành đều có sự thống nhất cao, tuân thủ nguyên tắc quy định là làm việc theo chế độ tập thể, các thành viên tham gia các cuộc họp đầy đủ, đã chỉ đạo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông quyết nghị.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.

Việc giám sát cán bộ quản lý, bộ máy điều hành thông qua chức trách nhiệm vụ theo phân công, theo kết quả công việc được giao; yêu cầu báo cáo thường kỳ, đột xuất theo yêu cầu và phản ánh kịp thời các biến động trong quá trình sản xuất kinh doanh để HĐQT có giải pháp kịp thời. Thường xuyên kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh và chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót. Đối chiếu với quy định của Điều lệ cũng như các

quy chế, quyết định, Nghị quyết của HĐQT ban hành các cán bộ quản lý đều chấp hành nghiêm túc, hoàn thành nhiệm vụ theo chức trách được giao.

- Kết quả giám sát đối với Giám đốc: Trong thực hiện nhiệm vụ uỷ viên HĐQT kiêm Giám đốc, song Giám đốc đã thực hiện đúng vai trò vị trí, được thực hiện và cụ thể hoá bằng các quyết định quản lý điều hành, Giám đốc công ty chủ động triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT kịp thời, đề ra biện pháp quản lý và hiệu quả trong điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Chấp hành đúng quy định của Pháp luật, chế độ báo cáo; chỉ đạo điều hành đảm bảo an toàn vốn tài sản - an toàn lao động...theo đúng quy chế quản lý nội bộ, Nghị quyết của HĐQT, vì vậy Công ty đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh mà HĐQT đã quyết định.

- Kết quả giám sát đối với các cán bộ quản lý: Các cán bộ quản lý khác của công ty đã được Giám đốc công ty phân công giao nhiệm vụ, các cán bộ quản lý đã chấp hành nghiêm và chủ động linh hoạt trong thực hiện nhiệm vụ, chỉ đạo điều hành các phòng, ban công trường phân xưởng thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, tham mưu đề xuất triển khai nhiệm vụ do Giám đốc phân công đạt hiệu quả. Trong năm qua các cán bộ quản lý được HĐQT Công ty đánh giá là hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

3. Các Kế hoạch định hướng của HĐQT.

Năm 2020 và những năm tiếp theo được dự báo còn nhiều khó khăn, Công ty đề ra một số việc như sau:

- Năm 2017-2020 được Chính phủ xác định là năm tái cơ cấu nền kinh tế, Chính phủ cũng đã phê duyệt phương án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Cùng với đó sản lượng khai thác mỏ của Công ty sẽ duy trì ở mức thấp trong những năm tới, với mức sản lượng duy trì 1.400.000 -1.700.000 tấn than/năm, Công ty sẽ rà soát xem xét lại công tác quản lý của Công ty.

- Tái cấu trúc quản trị doanh nghiệp, tập trung vào các nội dung sau:

+ Sắp xếp bộ máy tổ chức, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ; tinh giảm biên chế cho phù hợp để đảm bảo hiệu quả;

+ Rà soát, sửa đổi bổ sung và hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý nội bộ;

+ Thực hiện tốt đề án tái cơ cấu Công ty giai đoạn 2017-2020;

+ Triển khai nhanh các dự án trọng điểm phục vụ khai thác sau năm 2022;

+ Tăng cường công tác kiểm soát nội bộ;

+ Ổn định sản xuất, đảm bảo đủ việc làm và thu nhập cho người lao động sau khi hết dịch Covid-19.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY.

1. Hội đồng quản trị.

a) Thành viên và cơ cấu của HĐQT.

- *Thay đổi thành viên HĐQT:* Ngày 02 tháng 5 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin đã họp và ban hành Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT, với nội dung sau:

+ Ông: Phạm Hồng Tài, thôi làm Người đại diện quản lý phần vốn của TKV tại Công ty, thôi tham gia Hội đồng quản trị và từ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần than Đèo Nai-Vinacomin đề nghị chế độ; Thời gian kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2019.

+ Bầu ông: Nguyễn Trọng Tốt, Người đại diện quản lý phần vốn của TKV giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin nhiệm kỳ 2017-2022. Thời gian kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2019.

- Thành viên HĐQT:

1) Ông Nguyễn Trọng Tốt: Chủ tịch HĐQT Công ty.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước (TKV): 19.135.414 cổ phần bằng 65% Vốn điều lệ.

Ngoài ra còn được TKV cử làm Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước (51% VDL) tại các Công ty sau:

- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin
- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Than Hà Lầm– Vinacomin
- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cơ Khí Mạo Khê – Vinacomin.
- Thành viên HĐQT Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin

2) Ông Phạm Duy Thanh: Ủy viên HĐQT - Giám đốc Công ty.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: Không.

3) Ông Mai Huy Trung: Ủy viên Thường trực HĐQT Công ty.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 603 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

4) Ông Đặng Thanh Bình: Ủy viên HĐQT – Phó Giám đốc Công ty.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 522 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

5) Ông Đặng Quang Minh: Ủy viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 24.667 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không.

- Cơ cấu Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

1) Ông Nguyễn Trọng Tốt: Chủ tịch HĐQT Công ty (Trưởng ban, Ban Quản lý Vốn của TKV).

2) Ông Mai Huy Trung: Ủy viên Thường trực HĐQT Công ty.

b) Các tiểu ban thuộc HĐQT: Không.

c) Hoạt động của HĐQT (Đã nêu ở mục 1 phần IV)

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành.

Các thành viên HĐQT độc lập không điều hành đã hoạt động có hiệu quả trong các mặt quản lý của Công ty.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: Không.

f) *Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.*

- 1) Ông Nguyễn Trọng Tốt – Chủ tịch HĐQT Công ty.
- 2) Ông Phạm Duy Thanh – Ủy viên HĐQT – Giám đốc Công ty.
- 3) Ông Mai Huy Trung – UV Thường trực HĐQT Công ty.

2. Ban Kiểm soát.

a) *Thành viên và cơ cấu:*

1) Bà Phạm Thị Hải: Trưởng ban kiểm soát

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

2) Ông Trần Văn Vang: Ủy viên Ban kiểm soát

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 2.208 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

3) Bà Nguyễn Thị Yếu: Ủy viên Ban kiểm soát

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 07 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

b) *Hoạt động của Ban Kiểm soát (BKS).*

Trong năm 2019, Ban Kiểm soát thực hiện tốt chức năng của mình, như: giám sát Hội đồng Quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; Thẩm định báo cáo tài chính, tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng, quý của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

- Trong năm BKS tổ chức 05 buổi họp. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, mục tiêu về sản xuất kinh doanh của Công ty. Định kỳ Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Việc giám sát hoạt động SXKD của Công ty được BKS thực hiện theo các bước giám sát trước, trong và sau. Các tồn tại và nguy cơ tiềm ẩn rủi ro đều được BKS trao đổi trực tiếp, và/hoặc ghi nhận trong biên bản làm việc, thông báo để đơn vị xử lý và phòng ngừa góp phần đảm bảo sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả và tuân thủ theo các quy định của pháp luật và Tập đoàn TKV.

- Việc phối hợp giữa BKS với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và cán bộ quản lý được thực hiện thường xuyên. Các phòng ban trong Công ty, đã tích cực phối hợp, cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu góp phần hoạt động của Ban kiểm soát ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt.

- Các cuộc họp HĐQT đều có mặt BKS tham dự. Năm 2019 Ban kiểm soát không nhận được bất kỳ yêu cầu nào của các cổ đông đang nắm giữ cổ phần của Công ty về hoạt động SXKD và HĐQT và Ban giám đốc điều hành.

c) *Hoạt động khác của BKS. (Không)*

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác năm 2019.

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Tiền lương (1000đ)	Tiền thưởng (1000đ)	Tiền thù lao (1000đ)	Tổng cộng (1000đ)	Ghi chú
I	Thành viên HĐQT		3.202.860	781.865	226.080	4.210.805	
1	Phạm Hồng Tài	Chủ tịch HĐQT			20.560	20.560	Thời từ 01/5/2019
2	Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT			41.120	41.120	Từ 01/5/2019
3	Phạm Duy Thanh	Giám đốc	512.850	144.129	59.280	716.259	
4	Đặng Quang Minh	Phó giám đốc	454.890	129.733	52.560	637.183	
5	Đặng Thanh Bình	Phó giám đốc	454.890	138.219	52.560	645.669	
6	Mai Huy Trung	TT HĐQT	454.890	94.177		549.067	
7	Vũ Trọng Hùng	Phó giám đốc	454.890	90.609		545.499	
8	Nguyễn Ngọc Tùng	Phó giám đốc	454.890	99.960		554.850	
9	Vũ Thị Hương	KTT	415.560	85.038		500.598	
II	Thành viên BKS		832.113	287.073	105.120	1.224.306	
1	Phạm Thị Hải		465.240	93.136		558.376	
2	Trần Văn Vang	TV.BKS – TP Kế hoạch	202.765	121.556	52.560	376.881	
3	Nguyễn Thị Yến	TV.BKS-Phó VP	164.108	72.381	52.560	289.049	
	Tổng cộng		4.034.973	1.068.938	331.200	5.435.111	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có giao dịch.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Chấp hành tốt các quy định của pháp luật về quản trị Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN.

1. Ý kiến của Kiểm toán.

SỐ: 60 / 2020/BCKT-PKF.VPC.NV2

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 48 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vaco. Báo cáo kiểm toán số: 095/VACO/BCkiT.NV2 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam (Đã ký)

Nguyễn Như Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3381-2020-242-1

2. Báo cáo Tài chính năm 2019 được kiểm toán.

1) Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: đồng VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ (31/12/2019)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		757.908.204.249	618.845.154.171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.422.235.115	3.655.129.042
1. Tiền	111	V1	3.422.235.115	3.655.129.042
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	16.748.171.700	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		21.799.000.000	-

2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5.050.828.300)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		386.441.050.667	442.587.509.364
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	370.787.810.649	440.014.738.687
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.924.350.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		7.583.573.634	2.379.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	5.145.316.384	193.770.677
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V7	297.860.559.632	113.477.109.481
1. Hàng tồn kho	141		307.956.680.487	113.477.109.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.096.120.855)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.436.187.135	59.125.406.284
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	53.436.187.135	56.125.406.284
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			3.000.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		764.284.024.418	718.363.376.115
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.397.860.429	63.914.214.468
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V14	70.397.860.429	63.914.214.468
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		522.250.596.289	334.136.620.238
1. Tài sản cố định hữu hình	221		521.234.267.565	334.109.513.228
- Nguyên giá	222		2.110.428.447.586	1.901.176.922.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.589.194.180.021)	(1.567.067.408.931)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.016.328.724	27.107.010
- Nguyên giá	228		1.288.492.727	271.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(272.164.003)	(243.962.990)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V8	155.402.377	154.652.377
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		155.402.377	154.652.377

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	6.539.700.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(15.259.300.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		171.480.165.323	313.618.189.032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	127.628.013.158	313.618.189.032
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		43.852.152.165	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	270		1.522.192.228.667	1.337.208.530.286
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2019)	SỐ CUỐI KỲ (01/01/2019)
I	2	3	4	4
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.120.419.355.451	972.919.893.764
I. Nợ ngắn hạn	310		774.728.989.838	775.241.643.646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V16	271.143.734.268	399.575.286.030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V17	141.444.434.593	64.049.679.315
4. Phải trả người lao động	314		53.601.257.155	65.275.601.168
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18	1.262.365.466	1.240.958.854
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V19	4.887.709.245	928.413.144
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	281.605.984.258	234.411.051.285
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			4.063.879.097
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.783.504.853	5.696.774.753
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		345.690.365.613	197.678.250.118
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V15	339.378.593.167	187.952.815.328
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.311.772.446	9.725.434.790

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V25	401.772.873.216	364.288.636.522
I. Vốn chủ sở hữu	410		401.772.873.216	364.288.636.522
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		294.390.970.000	294.390.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		150.000.000	150.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.512.920.103	6.512.920.103
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.784.983.113	63.300.746.419
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		100.784.983.113	63.300.746.419
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}	440		1.522.192.228.667	1.337.208.530.286

2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019.

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3.450.105.433.043	2.936.177.535.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		3.450.105.433.043	2.936.177.535.909
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3.200.372.467.441	2.715.519.787.404
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		249.732.965.602	220.657.748.505
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.101.107.253	1.914.083.305
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	34.186.557.475	39.431.959.676
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		44.395.029.175	33.546.229.676
8. Chi phí bán hàng	24		1.652.227.308	1.758.707.356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		115.873.072.811	104.919.819.302
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20 +(21-22) - (24+25)}	30		100.122.215.261	76.461.345.476
11. Thu nhập khác	31		40.135.701.486	3.929.846.102
12. Chi phí khác	32		13.568.254.733	1.010.391.229
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		26.567.446.753	2.919.454.873

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50		126.689.662.014	79.380.800.349
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	69.756.831.066	16.080.053.930
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	(43.852.152.165)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60		100.784.983.113	63.300.746.419
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.424	2.105

3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Năm 2019 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		126.689.662.014	79.380.800.349
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
Khấu hao tài sản cố định	02		136.231.116.320	127.457.020.013
Các khoản dự phòng	03		(4.176.229.942)	9.139.903.813
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.812.414.263)	(781.873.385)
Chi phí lãi vay	06		44.395.029.175	33.546.229.676
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		297.327.163.304	248.742.230.466
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		54.714.110.697	(318.051.360.828)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(194.479.571.006)	19.703.748.105
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (ko bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(143.214.989.162)	237.352.910.912
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		188.679.395.023	(38.494.830.996)
Tiền lãi vay đã trả	13		(44.452.274.102)	(33.457.452.261)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.340.391.338)	(33.457.452.261)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		19.460.000	607.300.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15.374.820.500)	(12.467.969.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		126.878.082.916	93.285.986.491
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(315.161.771.757)	(74.832.651.536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.711.307.010	735.137.592
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.809.292	46.735.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(311.400.655.455)	(74.050.778.151)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn	31		-	-

góp của chủ sở hữu				-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.203.848.498.941	691.373.015.469
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.005.227.788.129)	(695.627.925.179)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.331.032.200)	(14.644.155.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		184.289.678.612	(18.899.064.810)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(232.893.927)	336.143.530
Tiền tồn đầu kỳ	60		3.655.129.042	3.318.985.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ	70		3.422.235.115	3.655.129.042

Trên đây là Báo cáo Thường niên năm 2019 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin xin được trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cùng toàn thể Cổ đông Công ty.

Trân trọng./ 

Nơi nhận :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (B/c);
- Sở GDCK Hà Nội (B/c);
- Thành viên HĐQT, BKS, BGD, KTT;
- Các cổ đông, Website Công ty ;
- Lưu VT, VP, HĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
KIỂM ĐỐC



Phạm Duy Thanh